



fēng xiǎn

风险

Noun · risk; hazard; danger

Example Sentences

guò mǎ lù yǒu fēng xiǎn
过马路有风险。

Crossing the street has risks.

tóu zī gǔ piào cún zài yī dìng de fēng xiǎn
投资股票存在一定的风险。

Investing in stocks carries a certain degree of risk.

tóu zī gǔ piào yǒu fēng xiǎn xū yào jǐn shèn
投资股票有风险，需要谨慎。

Investing in stocks carries risks and requires caution.

Trace each character, then write the word on your own.

风	风	风	风	风	风	风								
险	险	险	险	险	险	险	险	险	险	险	险			
险														